

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2023/DS-PT**

Ngày : 18/7/2023

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa :* Ông Nguyễn Tiến Tăng.

*Các Thẩm phán :* Ông Trần Tử và Ông Nguyễn Minh Thành

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum:* Ông Lê Văn Việt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLPT-DS ngày 28/4/2023 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày: 21/03/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2023/QĐXX-PT ngày 19 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

• **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị M, sinh năm: 1963 và ông Nguyễn Thanh B.

Cùng trú tại: thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum (có mặt).

• **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1961.

Trú tại: thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum (có mặt).

• **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn T - Trú tại: thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum (có đơn xin xét xử vắng mặt).

• **Người làm chứng:**

+ Chị Nguyễn Thị H (có mặt)

+ Anh Nguyễn Văn C (có mặt)

Cùng trú tại: thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum

+ Anh Nguyễn Đức T1 - Trú tại: thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum (có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn - bà Trần Thị M và ông Nguyễn Thanh B trình bày:*

Vào ngày 15/01/2016 (Âm lịch) bà Nguyễn Thị L cùng con gái là Nguyễn Thị H có ra nhà ông bà để mượn số tiền 80.000.000đ để đầu tư vào 18 ha mỳ. Bà Nguyễn Thị L là người vay tiền, có sự chứng kiến con gái bà L là chị Nguyễn Thị H. Việc vay tiền có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất, mức lãi suất cụ thể thì bà L hứa khi nào thu hoạch mỳ sẽ trả số tiền trên và kèm theo lãi suất. Sau khi bà L thu hoạch mỳ nhưng không trả tiền nên ông bà có đến đòi nợ thì bà L hứa thu mủ cao su sẽ trả dần và tiếp tục chịu tiền lãi suất. Sau đó nhiều lần ông bà yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L vẫn không chịu trả. Ngày 14/7/2021 con gái và con rể của bà L là Nguyễn Thị H và Nguyễn Văn C đến nhà ông bà viết giấy xác nhận việc bà L còn nợ ông bà số tiền là 80.000.000đ và trả lãi suất theo ngân hàng là 1%/tháng. Vào các ngày 14/7/2021, 14/8/2021, 14/9/2021, 30/10/2021 mỗi lần bà L trả cho ông bà số tiền là 3.000.000đ, ngày 29/11/2021 trả 2.500.000đ, ngày 30/5/2022 (Âm lịch) trả 500.000đ. Tổng cộng các lần trả là 15.000.000đ.

Do hai bên không thống nhất được số nợ còn lại, nên ngày 22/7/2022 ông bà làm đơn gửi đến Công an xã S yêu cầu Công an xã giải quyết. Tại đây bà L và con gái Nguyễn Thị H, con rể Nguyễn Văn C công nhận còn nợ ông bà số tiền là 65.000.000đ và hứa sẽ trả dần, nhưng đến nay bà L vẫn chưa trả. Việc bà L nói đã trả 60 triệu đồng, bà M ông Bình công n là có, nhưng đây là trả cho khoản nợ khác, sau khi trả ông bà đã trả giấy vay nợ lại cho bà L. Vì vậy, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả số tiền gốc là 65.000.000đ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 14/7/2021 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất là 1%/tháng. Tổng số tiền gốc và lãi mà bà L phải trả cho ông bà là  $65.000.000 + 13.000.000đ = 78.000.000đ$ , trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

*Tại bản khai đề ngày 12/12/2022 và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà công nhận ngày 15/01/2016 (Âm lịch) bà có đến nhà bà M ông B vay số tiền 80.000.000đ như bà M trình bày, có con gái là Nguyễn Thị H làm chứng. Bà và bà M thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là 30%/ tháng, không ấn định thời gian trả nợ. Đến năm 2020, bà không nhớ rõ vào tháng nào khi bà bán rẫy cao su đã trả cho bà M số tiền gốc là 60.000.000đ, sau đó bà tiếp tục trả nhiều lần cho bà M với số tiền là 15.000.000đ, như vậy bà chỉ còn nợ bà M số tiền là 5.000.000đ. Kể từ thời điểm vay cho đến lúc bà trả 60.000.000đ thì hàng tháng bà vẫn trả lãi. Nay bà M ông B khởi kiện đòi bà số tiền 65.000.000đ tiền gốc và lãi suất phát sinh là 13.000.000đ thì bà không đồng ý.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/3/2023 của ông Nguyễn T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khai:*

Trước đây ông và bà L là vợ chồng, nhưng đã ly hôn vào khoảng năm 2005 cho đến nay. Hiện nay ông và bà L đã về ở với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Việc bà L và các con có vay mượn tiền của bà Trần Thị M thì ông không biết và không có liên quan đến khoản nợ này.

***Lời khai của người làm chứng:***

*Tại bản tự khai ngày 12 tháng 12 năm 2022, ngày 13/01/2023 và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn C (là con gái và con rể của bà Nguyễn Thị L) khai:*

Việc bà Nguyễn Thị L có vay của bà Trần Thị M số tiền 80.000.000đ từ năm 2016 là đúng sự thật, chị H là người chứng kiến và có ký vào giấy nhận tiền, lãi suất là 30%/tháng. Đến năm 2020 bà L có bán rẫy cao su và mang trả cho bà M 60.000.000đ, khi giao tiền cho bà M thì bà L, chị H, anh C yêu cầu bà M ghi giấy trả vào số tiền gốc nhưng bà M không ghi mà cầm tiền đi về và bảo “*tao với mày chơi với nhau mày sợ gì, bao giờ trả hết rồi tính*”. Khoảng một thời gian sau bà M sang nhà đòi tiếp số tiền còn lại là 20.000.000đ nhưng bà L chưa có tiền trả thì bà M chửi bới. Thấy vậy, ngày 14/7/2021 chị H anh C sang nhà bà M để xác định lại số tiền gốc mà bà L đã mượn, khi anh chị viết giấy xác nhận thì bà M đọc và bắt anh chị ghi theo ý của bà M. Sau đó bà L trả tiếp cho bà M được 15.000.000đ nữa. Như vậy bà L chỉ còn nợ bà M số tiền gốc là 5.000.000đ. Kể từ khi mượn tiền của bà M cho đến khi bà L trả số nợ gốc 60.000.000đ thì hàng tháng bà L vẫn trả lãi cho bà M.

*Tại bản tự khai ngày 13/01/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Đức T1 (con trai bà M) khai:*

Bà L có sang nhà vay tiền của mẹ anh (bà M) nhiều lần, nhưng cụ thể việc vay mượn như thế nào thì anh không biết. Anh công nhận có sự việc bà L, anh C, chị H trả cho bà M 60.000.000đ, nhưng số tiền này bà L trả nợ cho một giấy nợ khác, khi bà L đưa tiền thì bà M đã đưa giấy ghi nợ này cho bà L và bà L đã hủy giấy ngay hôm đó (vào tháng 10 năm 2020).

**Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DSST ngày: 21/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum quyết định:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 235; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 280, 351, 357, 463; 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015.

**Tuyên xử:**

-Chấp nhận toàn bộ yêu cầu theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2022 của nguyên đơn - bà Trần Thị M và ông Nguyễn Thanh B.

Buộc bà Nguyễn Thị L trả số tiền 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và 13.000.000đ (mười ba triệu đồng) tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi là 78.000.000đ (bảy mươi tám triệu), cho bà Trần Thị M và ông Nguyễn Thanh B, trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/3/2023, bị đơn – bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện, khách quan các chứng cứ do bà cung cấp cũng như lời khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền, quan hệ tranh chấp. Về nội dung vụ án: Bà L thừa nhận có vay của bà M, ông B số tiền 80 triệu đồng. Bà L cho rằng đã trả số tiền 75 triệu đồng cho khoản vay này nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà M ông B chỉ chấp nhận việc bà L đã trả số tiền 15 triệu đồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện, buộc bà L trả số tiền gốc 65 triệu đồng và lãi phát sinh cho bà M ông B là có căn cứ. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L được lập đúng theo thủ tục và trong hạn luật định, nên được HĐXX xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại thông báo về việc thụ lý vụ án sơ thẩm (bút lục 16), các thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm đều xác định: Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn C là người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại bản án sơ thẩm lại xác định chị H, anh C là người làm chứng mà không nhận định, phân tích việc thay đổi tư cách tố tụng này, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án thấy rằng: Việc vay mượn các đương sự đều thừa nhận là giữa vợ chồng bà M ông B và bà L; chị H chỉ là người làm chứng cho việc vay mượn. Việc anh C, chị H ghi giấy viết tay ngày 14/7/2021 cũng là xác nhận lại khoản nợ giữa bà L và bà M. Như vậy, việc xác định chị H, anh C tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là đúng theo quy định của pháp luật, nhưng cần phải phân tích, nhận định trong bản án. Cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm về nội dung này.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: cấp sơ thẩm đã xác định đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L:

[3.1] Bà Nguyễn Thị L thừa nhận có vay của vợ chồng bà M, ông B số tiền 80 triệu đồng vào ngày 15/01/2016 (âm lịch) như bà M ông B trình bày. Bà Nguyễn Thị L cho rằng đã trả 60 triệu đồng sau khi bán rẫy vào năm 2020 và 15 triệu đồng sau đó cho bà M để thanh toán cho khoản vay này, nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh. Chị H, anh C (con gái và con rể của bà L) cũng thừa nhận chữ ký tại giấy viết tay ngày 14/7/2021 xác nhận tại thời điểm này còn nợ số tiền là 80 triệu đồng (bút lục 04) là của anh chị, do anh C viết, nhưng cho rằng: nội dung là do bà M đọc cho anh chị ghi. Bà L, chị H, anh C cũng thừa nhận chữ ký trên Biên bản làm việc ngày 22/7/2022 tại Trụ sở Công an xã S (bút lục 03) là của mình và nội dung ghi trên biên bản là đúng nội dung buổi làm việc, nhưng bà L lý giải còn nợ bà M 65 triệu đồng này là do chưa có bằng chứng nên mới ký. Thở nhớ ghi lại cuộc nói chuyện giữa anh C (con rể bà L) và anh T1 (con trai bà M) xác định có trả số tiền 60 triệu đồng năm 2020 nhưng không có cơ sở xác định cho khoản tiền vay này. Tại cấp phúc thẩm bà L cũng không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì mới, bà M chỉ thừa nhận việc bà L đã trả số tiền 15 triệu đồng nhiều lần từ ngày 14/7/2021 (bút lục số 05). Do đó, việc bà Nguyễn Thị L cho rằng mình đã trả cho bà M số tiền 60 triệu đồng vào năm 2020 để thanh toán cho khoản vay trên là không có cơ sở chấp nhận.

Qua những phân tích trên, có cơ sở để khẳng định: Ngày 15/01/2016 (âm lịch) bà Nguyễn Thị L vay của bà Trần Thị M, ông Nguyễn Thanh B số tiền 80 triệu đồng. Bà Nguyễn Thị L đã trả được số tiền 15 triệu đồng. Nay bà M ông B khởi kiện yêu cầu bà L phải trả lại số tiền 65 triệu đồng tiền gốc là có căn cứ chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị L kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện, khách quan các chứng cứ do bà cung cấp cũng như lời khai tại phiên tòa là không đúng.

[3.2] Về lãi suất: Cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả lãi cho khoản tiền gốc 65 triệu đồng từ thời điểm ngày 14/7/2021 đến khi xét xử sơ thẩm (20 tháng 07 ngày) là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, trên “Giấy mượn tiền” đề ngày 15/01/2016 (âm

lịch) (bút lục 06) không ghi lãi suất, các bên đều thừa nhận có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp này mức lãi suất được áp dụng là 10%/năm, tức 0,83%/tháng. Cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 1%/tháng là chưa phù hợp. Cấp phúc thẩm tính lại như sau:

$65.000.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng + 65.000.000 \text{ đồng} \times 07 \text{ ngày} \times (0,83\%/30) = 10.916.000 \text{ đồng}.$

Do đó, cần phải chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

[3.3] Qua những phân tích tại mục [3.1] và [3.2], Hội đồng xét xử :

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị L trả số tiền 65.000.000đ tiền gốc và 10.916.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi là 75. 916.000 đ cho bà Trần Thị M và ông Nguyễn Thanh B.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền bà M ông B yêu cầu và được Tòa án chấp nhận, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trần Thị M và ông Nguyễn Thanh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị L, bà Trần Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo đề ngày 30/3/2023 của bị đơn – bà Nguyễn Thị L.

Sửa Bản án sơ thẩm số 03/2023/DSST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 280, 351, 357, 463; 466; 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 143, 144, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### 1. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M và ông Nguyễn Thanh B.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền **65.000.000đ** (sáu mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và **10.916.000 đồng** (mười triệu, chín trăm mười sáu ngàn đồng) tiền lãi, tổng cộng cả gốc và lãi là **75. 916.000 đồng** (bảy mươi lăm triệu, chín trăm mười sáu ngàn đồng) cho bà Trần Thị M và ông Nguyễn Thanh B.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với số tiền trên) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

### 2. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L, bà Trần Thị M và ông Nguyễn Thanh B. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm **300.000 (ba trăm ngàn) đồng** theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004178 ngày 30/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **1.625.000 đồng (một triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)** theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004145 ngày 25/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANCTC;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND huyện Sa Thầy ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS  
huyện Sa Thầy ;
- NTGTT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Tiến Tăng**